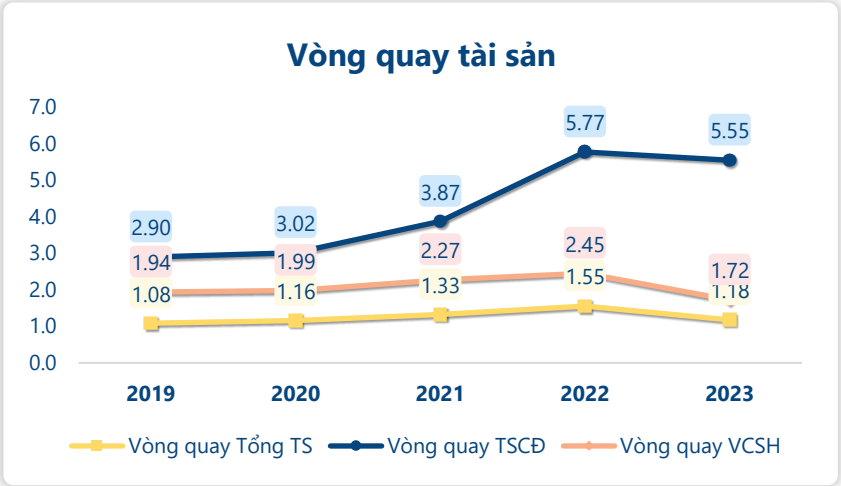
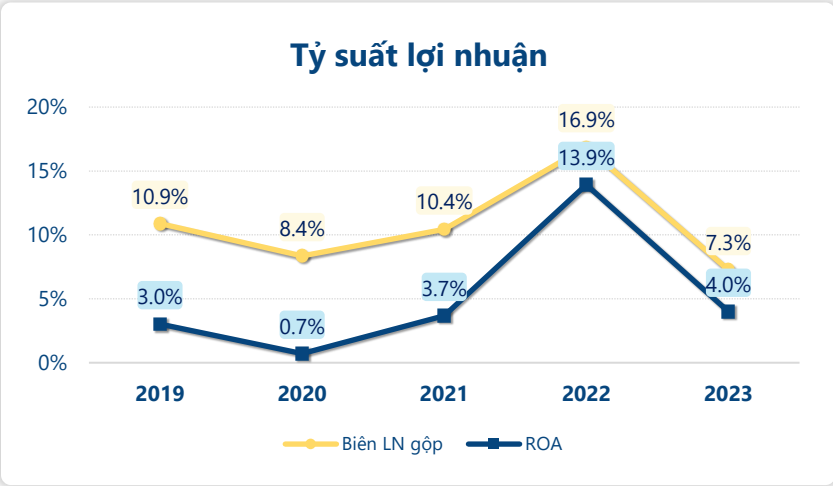
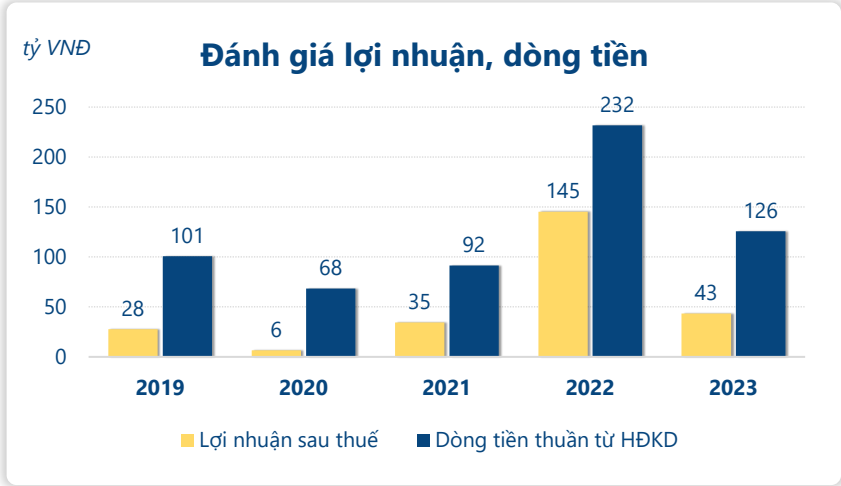
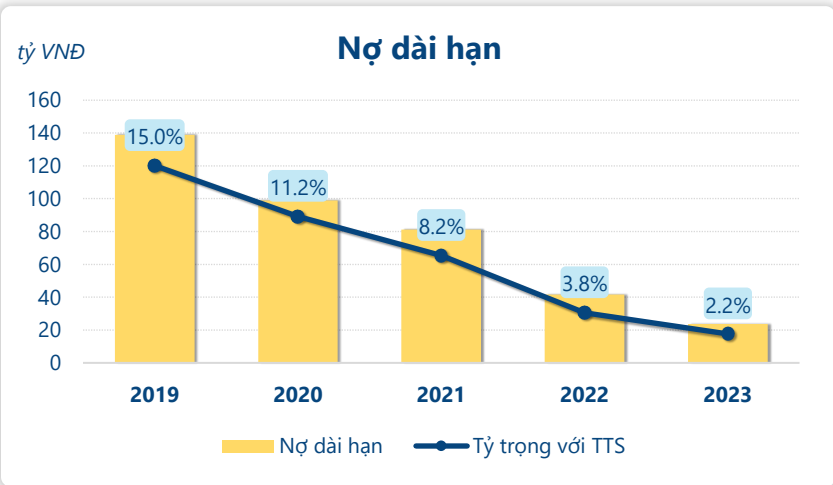
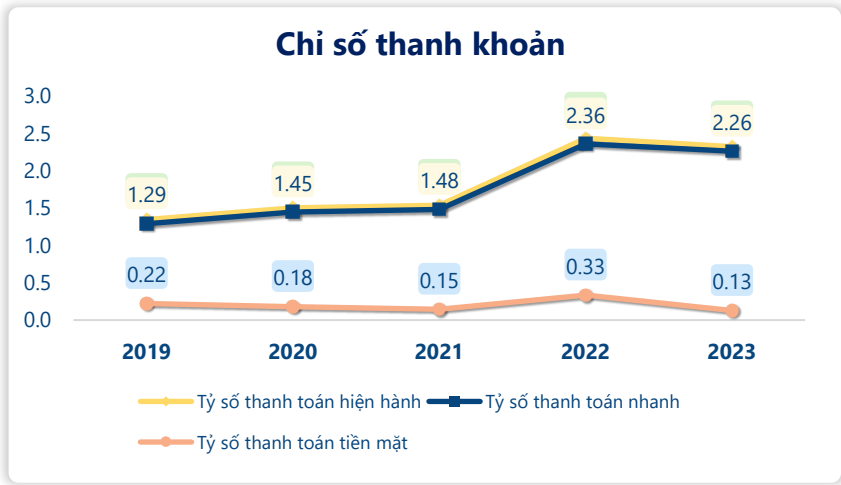




### CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VFC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,073</b>	<b>1,092</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>758</b>	<b>723</b>	<b>4.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	41.7	99.5	-58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	387	252	53.4%
Phải thu ngắn hạn	300	342	-12.3%
Hàng tồn kho	19.3	22.8	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.74	6.49	50.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>315</b>	<b>369</b>	<b>-14.4%</b>
Phải thu dài hạn	37.7	45.1	-16.5%
Tài sản cố định	207	252	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.63	0.51	1771%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.63	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>61.3</b>	<b>68.6</b>	<b>-10.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>350</b>	<b>339</b>	<b>3.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>327</b>	<b>297</b>	<b>10.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.7	23.4	104%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	201	9.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.7</b>	<b>41.7</b>	<b>-43.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.17	24.9	-71.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>723</b>	<b>753</b>	<b>-4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>723</b>	<b>753</b>	<b>-4.0%</b>
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>994</b>	<b>1,046</b>	<b>1,245</b>	<b>1,620</b>	<b>1,272</b>
Giá vốn hàng bán	886	959	1,115	1,346	1,180
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>108</b>	<b>87.4</b>	<b>130</b>	<b>273</b>	<b>92.4</b>
Doanh thu HĐTC	1.67	3.23	4.19	13.8	31.2
Chi phí TC	20.0	15.2	12.1	8.13	4.50
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>19.4</b>	<b>15.0</b>	<b>12.1</b>	<b>7.19</b>	<b>4.38</b>
LN trong công ty LKLD	0.97	0.24	-0.55	3.23	-0.02
Chi phí bán hàng	0.35	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	52.0	58.6	61.1	72.4	59.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>38.5</b>	<b>17.0</b>	<b>60.3</b>	<b>210</b>	<b>59.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.61	-3.10	-1.42	26.5	-1.92
<b>LN trước thuế</b>	<b>37.9</b>	<b>13.9</b>	<b>58.9</b>	<b>236</b>	<b>57.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.0</b>	<b>9.51</b>	<b>47.4</b>	<b>187</b>	<b>43.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.8</b>	<b>6.46</b>	<b>34.6</b>	<b>145</b>	<b>43.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	68.5	91.6	232	126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.9	-39.7	-77.2	-83.5	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	-38.7	-11.7	-98.6	-64.8
Tiền đầu kỳ	89.4	57.1	47.2	49.9	99.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.3</b>	<b>-9.92</b>	<b>2.70</b>	<b>49.6</b>	<b>-57.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	57.1	47.2	49.9	99.5	41.7